

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các Văn bản của Công ty Cổ phần 1-5: số 150/CV-TN ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và số 155/CV-TN ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy sản xuất gạch tuynen 1-5 công suất 20 triệu viên/năm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 594/TTr-STNMT-MT ngày 27 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần 1-5, địa chỉ tại số 06, đường Lê Quang Đạo, phường Xuân Phú, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất gạch tuynen 1-5” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch tuynen 1-5.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Đông An, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 31131000050 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 03/6/2008. Đến ngày 08/11/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất với mã số dự án 8228316666.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300355908, cấp đăng ký lần đầu ngày 06/6/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 08/11/2014, do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

1.5. Mã số thuế: 3300355908.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gạch tuynen.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích khu đất: 85.771 m².

- Công suất: 20 triệu viên/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần 1-5 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND tỉnh theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần 1-5;
- UBND huyện Phong Điền;
- UBND xã Phong An;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN;
- Lưu VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 78 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh tại nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh phía Nam nhà máy.
- Nguồn số 04: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại cơ sở (nguồn số 01, 02, 03) được tuần hoàn 100% để sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường

Theo đó, cấp giấy phép đối với nguồn phát sinh nước thải số 04: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải tại bãi chứa nguyên liệu (nguồn số 04) sau khi xử lý tại hồ lắng được xả ra khe nước tự nhiên phía Đông Bắc cơ sở, thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Khe nước tự nhiên phía Đông Bắc cơ sở, thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, KTT 107⁰, múi chiều 3⁰)

X (m): 1.830.109,90; Y(m): 544.252,02

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Khoảng 335 m³/ngày (24 giờ)

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải*: xả liên tục (24 giờ).

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:*

STT	Các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT giá trị C_{max} , cột B, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	5,5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	TSS	99		
3	Tổng dầu mỡ khoáng	9,9		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Công trình thu gom nước thải phát sinh

- Nước thải sinh hoạt

+ Tại nhà văn phòng:

Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn theo đường ống uPVC đường kính 140mm dài 05m dẫn nước thải vào bể tự hoại 05 ngăn phía Đông Bắc cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Tại nhà ăn:

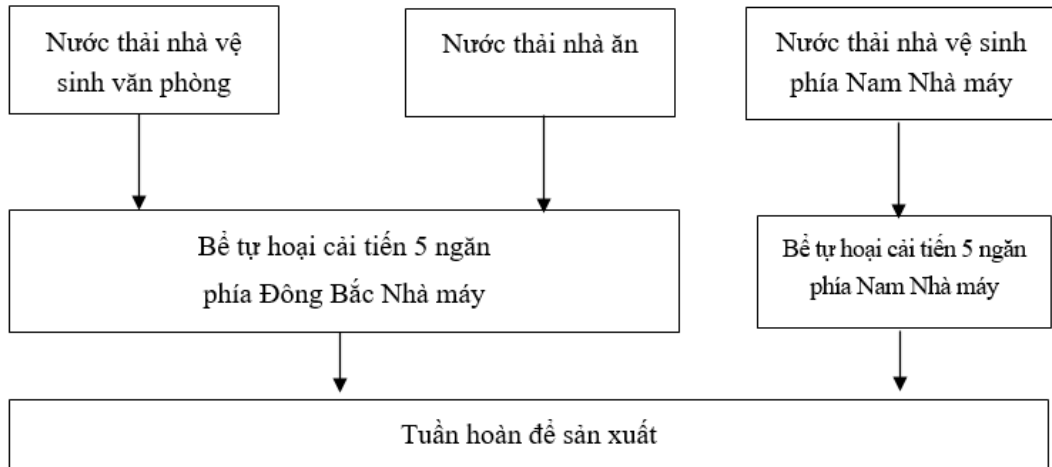
Nước thải từ hoạt động nấu ăn được dẫn theo đường ống uPVC đường kính 114mm dài 05m vào bể tách dầu mỡ sau đó tiếp tục vào bể tự hoại cải tiến 05 ngăn phía Đông Bắc nhà máy để xử lý.

+ Tại nhà vệ sinh phía Nam nhà máy:

Nước thải từ các bồn xí sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn theo đường ống PVC Ø140 dài 5m vào bể tự hoại cải tiến 05 ngăn phía Nam cơ sở để tiếp tục xử lý.

Chủ cơ sở đã lắp đặt đồng hồ để theo dõi lưu lượng nước thải sau xử lý để tái sử dụng.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải phát sinh được trình bày như sau:



1.1.2. Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn được thu gom vào mương đất dài khoảng 200m, rộng 1,5m, sâu 01m sau đó dẫn vào hồ lắng thể tích khoảng 5.200m³ ở phía Tây của cơ sở để lắng cặn lơ lửng sau đó tự chảy ra khe nước tự nhiên phía Đông Bắc cơ sở.

Thông tin hồ lắng:

- Vị trí: phía Tây cơ sở.
- Thể tích: 5.200m³ (65m x 40m x 2m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của CBCNV tại cơ sở được thu gom về 02 bể tự hoại 05 ngăn công suất 03m³/ngày để xử lý, vị trí đặt tại phía Đông Bắc và phía Nam cơ sở.

- Thông số kỹ thuật:

+ Bể tự hoại cải tiến 05 ngăn và bể chứa 02 ngăn phía Đông Bắc nhà máy

STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
I	BỂ cải tiến 05 ngăn	
1.	Ngăn chứa	- 01 ngăn - Kích thước: 1,8m x 0,9m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép
2.	Ngăn lắng	- 02 ngăn - Kích thước mỗi ngăn: 0,9m x 0,6m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép
3.	Ngăn lọc	- 02 ngăn - Kích thước mỗi ngăn: 0,9m x 0,6m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép
4.	Bể chứa, khử trùng	- 01 ngăn - Kích thước: 1,1m x 0,9m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép

STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
II	Bể chứa 02 ngăn	
5.	Ngăn lắng	- Kích thước mỗi ngăn: 1,325 m x 1,2 m x 2,0 m - Vật liệu: bê tông cốt thép
6.	Ngăn lắng + khử trùng	- Kích thước mỗi ngăn: 1,325 m x 1,2 m x 2,0 m - Vật liệu: bê tông cốt thép

+ Bể tự hoại cải tiến 05 ngăn và bể chứa 02 ngăn phía Nam nhà máy

STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
I	Bể cải tiến 05 ngăn	
1.	Ngăn chứa	- 01 ngăn - Kích thước: 1,8m x 0,9m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép
2.	Ngăn lắng	- 02 ngăn - Kích thước mỗi ngăn: 0,9m x 0,6m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép
3.	Ngăn lọc	- 02 ngăn - Kích thước mỗi ngăn: 0,9m x 0,6m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép
4.	Bể chứa, khử trùng	- 01 ngăn - Kích thước: 1,1m x 0,9m x 1,32m - Vật liệu: bê tông cốt thép
II	Bể chứa 02 ngăn	
5.	Ngăn lắng	- Kích thước mỗi ngăn: 1,325 m x 1,2 m x 2,0 m - Vật liệu: bê tông cốt thép
6.	Ngăn lắng + khử trùng	- Kích thước mỗi ngăn: 1,325 m x 1,2 m x 2,0 m - Vật liệu: bê tông cốt thép

- Nhu cầu hóa chất sử dụng: Chlorine: 0,1 kg/ngày.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với HTXLNT theo điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*gọi tắt là Nghị định 08/2022*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 78/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn phát sinh gồm:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ lò nung.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ lò sấy.

Cơ sở có 02 dòng khí thải, bụi với tổng lượng xả bụi, khí thải:

- Lưu lượng xả thải tối đa:
 - + Nguồn số 01: 40.000 m³/giờ.
 - + Nguồn số 02: 40.000 m³/giờ.

Tổng lưu lượng khí thải phát sinh: 80.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Đối với dòng khí thải số 01, tại ống khói lò nung.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

X (m): 1.830.142,55 Y (m): 544.355,44

2.1.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000m³/giờ.

2.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p =0,9, K _v =1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	900		
3	SO ₂	450		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	765		

2.2. Vị trí xả khí thải: Đối với dòng khí thải số 02, tại ống khói lò sấy.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

X (m): 1.830.108,00 Y (m): 544.399,75

2.2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ.

2.2.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p =0,9, K _v =1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	180	03 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	900		
3	SO ₂	450		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	765		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- Bụi, khí thải từ lò nung sấy gạch tuynen

Quá trình sấy, nung là công đoạn thải ra bụi và khí thải chủ yếu trong quá trình sản xuất. Lò sấy gạch được lấy nhiệt từ lò nung để sấy khô gạch mộc về độ ẩm 05%. Việc trích nhiệt từ lò nung phục vụ cho lò sấy làm tăng hiệu quả sấy, tiết kiệm chi phí và đồng thời giảm lượng khí thải ra môi trường. Dòng khí nóng từ lò nung đưa vào lò sấy ở phía cuối lò sấy sau đó được quạt hút đặt ở phía đầu lò sấy hút tới đi ngược chiều với goòng chứa gạch để sấy gạch, khí nóng sau khi sấy được quạt hút đưa lên ống khói thải ra môi trường. Mục đích của việc đưa dòng khí nóng từ lò nung vào cuối lò sấy và đặt ống khói tại vị trí đầu lò sấy để tối ưu hóa quá trình sấy gạch, đảm bảo lượng nhiệt có thể trải đều từ đầu đến cuối lò sấy, đồng thời dòng khí thải di chuyển qua các goòng chứa gạch để tăng diện tích tiếp xúc với dòng khí làm tăng khả năng lưu giữ lại bụi, các khí thải kết hợp với hơi nước trong gạch ẩm sẽ được xử lý, và dòng khí sạch sẽ được thải ra môi trường qua ống khói.

Goòng chứa gạch sau khi được đưa ra từ lò lấy khí vào lò nung sẽ lần lượt qua khoang sấy, khoang nung rồi đến khoang làm nguội trước khi ra ngoài thành sản phẩm cuối cùng; không khí cấp vào lò nung đi ngược chiều với

goòng chứa gạch, bắt đầu từ khoang làm nguội (từ cuối lò nung) đến khoang sấy (đầu lò nung).

+ **Tại khoang sấy:** Goòng chứa gạch sau khi đi qua lò sấy được dẫn vào khoang sấy của lò nung. Tại khoang sấy, gạch tiếp tục được sấy khô nhờ khí nóng hút từ khoang nung sang và lần lượt đi vào khoang nung. Lúc này, nhiệm vụ của khoang sấy phải đảm bảo toàn bộ lượng nước ẩm trong gạch được tách ra (bay hơi) trước khi goòng gạch đi vào khoang nung. Điều này giúp làm giảm tối đa hiện tượng nứt vỡ hoặc nở bề mặt của gạch khi ở khoang nung.

Quạt hút đặt tại khoang sấy hút khí nóng từ khoang nung qua khoang sấy, dòng khí này đi ngược chiều với goòng chứa gạch. Dòng khí thải di chuyển qua các goòng chứa gạch ngoài việc để tận dụng nhiệt đảm bảo cho việc tách toàn bộ nước ẩm trong viên gạch còn để tăng diện tích tiếp xúc với dòng khí làm tăng khả năng lưu giữ lại bụi, các khí thải kết hợp với hơi nước trong gạch ẩm sẽ được xử lý. Đặc điểm của dòng khí nóng này mang theo hơi nước tại khoang sấy nên không thể tiếp tục tận dụng để sấy gạch, sẽ được thải ra môi trường qua ống khói đặt ở khoang sấy của lò nung.

Ống khói của lò nung cao 22m được đặt tại khoang sấy (đầu lò nung) vì khí thải tại khoang nung sau quá trình nung được dẫn qua khoang sấy để tận dụng sấy gạch.

+ **Tại khoang nung:** Được gia nhiệt thêm bằng trấu ép, củi, vỏ điều từ nóc lò đưa xuống kết hợp với than, xỉ than trộn trong gạch một khi cháy sẽ sinh nhiệt để nung kết khối thành gạch. Với công nghệ phối trộn than trong đất theo định lượng nên lượng nhiệt bản thân của viên gạch đã đủ nhiệt chín do đó việc gia thêm nhiệt rất ít, đây là yếu tố làm tăng chất lượng sản phẩm. Tùy từng loại gạch sản xuất, có tỷ lệ phối trộn của nguyên liệu khác nhau mà lượng than và lượng nhiệt trong lò nung cao nhất được điều chỉnh sao cho phù hợp, thông thường nhiệt độ nung sẽ dao động từ 900 - 1.050 °C. Với nhiệt độ nung cao và hệ thống cấp không khí đủ nên quá trình đốt đã cháy triệt để than pha vào đất trong gạch dẫn đến giảm khí CO ra môi trường. Không khí cấp vào lò nung được quạt cấp khí vào vùng làm nguội để làm nguội gạch sau đó tận dụng khí đẩy qua khoang nung để cấp khí cho quá trình nung gạch.

+ **Tại khoang làm nguội:** Goòng chứa gạch sau khi qua khoang nung được dẫn qua khoang làm nguội. Không khí được quạt đẩy vào bên trong lò để làm nguội gạch, hạ mức nhiệt gạch xuống dưới 50 °C trước khi được đưa ra khỏi lò nung. Các goòng chứa gạch sau khi qua khoang nung vẫn còn nhiệt độ cao, không khí cấp vào sẽ hình thành lượng khí nóng, một phần lượng khí nóng này được hút vào các vị trí đặt van thu hồi khí nóng ở phía trên nóc lò theo các mương dẫn khí bằng gạch đến vị trí đặt quạt thu hồi khí nóng; tại đây, quạt hút

khí nóng tiếp tục đẩy khí nóng qua lò sấy để sấy gạch mộc. Vị trí đưa khí nóng từ lò nung qua lò sấy được đặt tại khu vực đầu lò nung tương ứng khu vực cuối lò sấy để thuận tiện cho việc đẩy khí nóng qua lò sấy vẫn đảm bảo nhiệt độ vừa phù hợp với công suất của quạt hút khí nóng. Phần khí còn lại được đưa vào khoang nung để phục vụ cho quá trình cháy tại đây.

Để đảm bảo giảm thiểu tối đa việc phát sinh bụi và khí thải, cơ sở đã tính toán sử dụng nguyên liệu, vận hành duy trì hệ thống ổn định, tận dụng lượng nhiệt từ lò nung phục vụ cho lò sấy thì lượng bụi, khí thải phát sinh tại lò được giảm thiểu đáng kể. Cụ thể như sau:

- Bụi: Với công nghệ phối trộn than trong đất theo định lượng nên lượng nhiệt bản thân của viên gạch đã đủ nhiệt chín do đó việc gia thêm nhiệt rất ít, đây là yếu tố làm tăng chất lượng sản phẩm, đồng thời ít phát sinh bụi ra môi trường.

- SO₂: Việc sử dụng xi than có hàm lượng SO₂ thấp giúp cho nồng độ SO₂ trong khí thải ra được giảm thiểu đáng kể. Ngoài ra, cơ sở sử dụng nhiên liệu đốt là than cám có hàm lượng lưu huỳnh <01% cũng giúp giảm thiểu SO₂ trong khí thải.

- CO: Đưa nhiên liệu đốt vào từng đợt đủ để cháy, không đưa vào lượng lớn nhiên liệu một lần. Lượng không khí đưa vào để làm nguội gạch sau đó đi tiếp vào vùng nung. Việc cấp oxi này giúp quá trình đốt cháy luôn đủ oxi, giúp giảm nồng độ CO phát sinh.

- NO_x: Với công nghệ phối trộn than trong đất theo định lượng thì việc sử dụng nhiên liệu đốt giảm đi đáng kể, từ đó, lượng khí NO_x phát sinh từ quá trình đốt than cám cũng giảm đi.

Ngoài ra, với đặc trưng của dây chuyền sản xuất gạch tuynen, đất sét cũng là chất hấp phụ tốt khí thải và quá trình nung, sấy gạch có sinh ra hơi nước sẽ kết hợp để hấp thụ khí thải nên nồng độ khí thải phát sinh được giảm thiểu đáng kể trước khi ra ngoài môi trường.

Khí thải từ lò sấy theo ống khói cao 08m ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max}, cột B, hệ số K_p = 0,9; K_v = 1,0).

Khí thải từ lò nung theo ống khói cao 22m ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max}, cột B, hệ số K_p = 0,9; K_v = 1,0).

2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Đối với lò nung, lò sấy

- Vận hành các thiết bị trong quá trình sản xuất theo đúng quy trình kỹ

thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra.

- Khi có sự cố về việc xử lý khí thải, cơ sở dừng hoạt động để khắc phục, sửa chữa.

3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

3.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

Đối với lò nung và lò sấy: tối đa 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

3.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải

* Giai đoạn vận hành ổn định

Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
Ống khói lò sấy	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂)	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đặc vào ngày tiếp theo)	Mẫu đơn	QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C _{max} , cột B, hệ số K _p = 0,9; K _v =1,0)
Ống khói lò nung				

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 78/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng sản xuất; từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở để vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên cơ sở.

STT	Hệ tọa độ VN - 2000 (KTT 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1	1.830.230,77	544.321,39
2	1.830.125,25	544.544,19
3	1.829.967,20	544.440,28
4	1.829.940,64	544.359,32
5	1.829.796,91	544.403,56
6	1.829.763,83	544.296,85
7	1.829.993,37	544.195,89

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
QCVN 26:2010/BTNMT			
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Vận hành máy móc theo đúng quy trình công nghệ, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt.
- Lắp đặt các thiết bị tiêu âm dạng tấm ở khu vực chuẩn bị nguyên liệu, nghiền; đệm chống ồn cho các thiết bị có khả năng gây ồn cao như băng tải,...
- Gia cố móng vững chắc đối với các máy có độ rung cao

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 78/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	20	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	15	18 02 01
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 03
4	Các loại dầu mỡ	Rắn/lỏng	40	16 01 08
	Tổng cộng	-	105	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng thực tế phát sinh trung bình khoảng: 35 kg/ngày, thành phần gồm: bao bì nilon, giấy loại, thức ăn thừa, hộp giấy,...

1.3. Chất thải rắn thông thường phát sinh:

CTR công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu là xỉ than, gạch phế phẩm từ quá trình sản xuất, bùn đất từ quá trình nạo vét mương thoát nước và bụi từ thiết bị cyclone, cụ thể:

- Xi than từ quá trình đốt phát sinh khoảng 05 tấn/năm.
- Gạch phế phẩm từ quá trình sản xuất phát sinh khoảng 10 tấn/năm.
- Bùn đất từ quá trình nạo vét mương thoát nước, hồ lắng khoảng 10 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- Bố trí kho chứa CTNH (diện tích 15 m²)
- CTNH phát sinh được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa đã dán tên, mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo.

- Bố trí 04 thùng chứa CTNH (120 lít/thùng) để lưu giữ CTNH.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế để vận chuyển, xử lý CTNH (theo Hợp đồng số 166/2024/317/GPMT-BTNMT ngày 17/9/2024).

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Xi than được thu gom về khu vực chứa xỉ than và sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

- Gạch phế phẩm được thu gom, tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

Phương án xử lý cụ thể xỉ than, gạch phế phẩm như sau: Hỗn hợp than, xỉ than, gạch phế phẩm sau khi được nghiền chung với nhau tại máy nghiền được phối trộn đồng nhất với đất sét, và được chuyển vào máy nhào ép thủy lực làm tăng thêm độ dẻo của nguyên liệu.

- Bùn đất nạo vét được tập kết tại bờ hồ lắng chờ ráo khô sau đó tận dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Tiến hành phân loại CTR sinh hoạt:
 - + Nhóm tái chế, tái sử dụng: giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại.

- + Nhóm chất thải thực phẩm.

- + Nhóm chất thải nguy hại: phát sinh không thường xuyên (đã lưu giữ tại kho chứa CTNH).

- + Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết động vật nuôi).

- Chủ cơ sở đã bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt tại khuôn viên Cơ sở. Số thùng chứa rác bố trí tại Cơ sở là 03 thùng (kích thước: 120 lít/thùng, chất liệu: HDPE) được phân thành 03 loại: Nhóm tái chế, tái sử dụng; nhóm chất thải thực phẩm; nhóm chất thải còn lại.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và

Dịch vụ Môi trường tại Hợp đồng số: 02/2024/HĐ-HCP/PHONGAN ngày 01/10/2024 dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ

- + Đã bố trí đầy đủ các thiết bị PCCC tại cơ sở.
- + Yêu cầu cán bộ, nhân viên thực hiện nghiêm túc các nội quy về PCCC tại Nhà máy.

+ Thường xuyên tổ chức tập huấn cách sử dụng các thiết bị PCCC cho cán bộ, nhân viên.

- Sự cố tai nạn lao động

+ Tổ chức tập huấn công tác vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường cho toàn thể nhân viên.

+ Xây dựng bảng nội quy an toàn lao động và buộc công nhân tuân thủ các quy tắc, nội quy đã đề ra.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho CBCNV khi làm việc.

- Sự cố vệ sinh an toàn thực phẩm

+ Lựa chọn nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc rõ ràng, kiểm tra chặt chẽ. Tuyệt đối không sử dụng các loại nguyên liệu có màu sắc lạ, ương, thối.

+ Sử dụng găng tay trong quá trình chế biến thức ăn.

+ Tổ chức ăn uống hợp vệ sinh và được kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên.

+ Vệ sinh khu vực bếp hàng ngày, thu gom chất thải đúng nơi quy định.

- Sự cố tràn dầu

+ Hướng dẫn nhân viên sử dụng và tập kết dầu đúng vị trí, không để ngổn ngang trong cơ sở.

+ Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến kiến thức về nguy cơ, hiểm họa của sự cố tràn dầu để bảo vệ môi trường chủ động phòng tránh và kịp thời ứng phó sự cố.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 78/GPMT-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty Cổ phần 1-5 chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.